

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CÁC NHÂN TỐ LIÊN QUAN ĐẾN DẠY-HỌC TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HẰNG NGA* - TRẦN THỊ THANH TRANG**

ĐỖ ANH THU*** - NGUYỄN THANH HƯƠNG****

TÓM TẮT: Bài báo phân tích mối quan hệ giữa một số yếu tố trong trường học với năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát sinh viên không chuyên, giảng viên tiếng Nhật và đại diện doanh nghiệp Nhật Bản. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên chủ yếu ở mức cơ bản; các yếu tố như “mức độ phù hợp thực tế của chương trình đào tạo” và “tài liệu học tập” có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực sử dụng tiếng Nhật. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Nhật cho sinh viên không chuyên, góp phần đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

TỪ KHÓA: Tiếng Nhật không chuyên; năng lực tiếng Nhật; chương trình đào tạo; tài liệu học tập; sinh viên.

NHẬN BÀI: 29/10/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/01/2026

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và mở rộng hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, nhu cầu nguồn nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Nhật ngày càng gia tăng, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Bên cạnh đào tạo sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật, việc giảng dạy tiếng Nhật cho sinh viên không chuyên đã trở thành một xu hướng quan trọng tại nhiều cơ sở giáo dục đại học. Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI) là một trong những trường đại học có quy mô lớn, đào tạo đa ngành và có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với nhiều doanh nghiệp Nhật Bản. Trong những năm gần đây, tiếng Nhật được đưa vào giảng dạy cho sinh viên không chuyên nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Tuy nhiên, hiệu quả đào tạo tiếng Nhật không chuyên còn chưa cao; năng lực sử dụng tiếng Nhật của sinh viên sau khi kết thúc học phần chưa đáp ứng kỳ vọng của nhà trường cũng như doanh nghiệp. Xuất phát từ thực tiễn trên, bài báo nhằm phân tích mối quan hệ giữa một số yếu tố trong trường học với năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, qua đó đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Nhật cho đối tượng này.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp định lượng để thu thập dữ liệu nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan khi phân tích các yếu tố trong trường học ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên. Khảo sát định lượng được thực hiện thông qua bảng hỏi nhằm thu thập dữ liệu từ ba nhóm đối tượng chính: 1) 300 sinh viên không chuyên tiếng Nhật tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; 2) 10 giảng viên tiếng Nhật trực tiếp giảng dạy nhóm đối tượng này; 3) 40 doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam có tuyển dụng nhân sự biết tiếng Nhật.

Các biến số nghiên cứu gồm biến phụ thuộc và các biến độc lập. Biến phụ thuộc là “Năng lực

*TS; Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: nganth@hau.edu.vn

**Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: trantrang.akemi710@gmail.com

***Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: anhthu.fn@gmail.com

****Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: huongnt2@hau.edu.vn

tiếng Nhật của sinh viên không chuyên”. Các biến độc lập bao gồm: Chất lượng giảng dạy, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập, mức độ phù hợp của chương trình đào tạo, sự hỗ trợ từ Trường về cơ sở vật chất, môi trường thực hành thực tế với các giả thuyết nghiên cứu dưới đây:

H1: Chất lượng giảng dạy có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H2: Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H3: Tài liệu học tập có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H4: Mức độ phù hợp thực tế của Chương trình đào tạo có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên

H5: Sự hỗ trợ từ Trường học về cơ sở vật chất có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên

H6: Môi trường thực hành thực tế có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên

Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng dựa trên nền tảng của các lí thuyết giáo dục ngôn ngữ, đào tạo nhân lực và phát triển năng lực ngoại ngữ, bao gồm:

Giả thuyết H1 và H2 dựa vào “Lí thuyết đầu vào ngôn ngữ (Input Hypothesis)” của Krashen (1982): Việc tiếp thu ngôn ngữ xảy ra khi người học được tiếp xúc với đầu vào có thể hiểu được (comprehensible input) và trong môi trường học tập phù hợp. Chất lượng và phương pháp giảng dạy sẽ quyết định chất lượng của “đầu vào” và môi trường đó, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển năng lực tiếng Nhật. Ngoài ra, các khung lí thuyết giảng dạy ngoại ngữ (như Communicative Language Teaching - CLT) cũng ủng hộ giả thuyết này.

Giả thuyết H3 cũng dựa trên lí thuyết: “Tài liệu học tập được coi là nguồn “đầu vào” quan trọng. Tính phù hợp, hấp dẫn và khả năng ứng dụng của tài liệu sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp thu ngôn ngữ của sinh viên.” (Krashen, S. D., 1982).

Giả thuyết H4 dựa trên: Mô hình đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp của Jacobs & Park (2009). Mô hình này nhấn mạnh sự cần thiết của việc gắn kết giữa chương trình đào tạo trong trường đại học và nhu cầu thực tế từ phía doanh nghiệp, giúp người học phát triển năng lực cần thiết cho công việc (Krashen, S. D., 1982). Đồng thời, mô hình Kirkpatrick (1994) cũng chỉ ra “kết quả đào tạo” là yếu tố then chốt để đánh giá sự thành công của chương trình đào tạo, trong đó mức độ phù hợp với thực tiễn là cơ sở chính.

Giả thuyết H5 dựa trên: “Lí thuyết quản lí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (HRD Models)”. Các lí thuyết HRD chỉ ra rằng sự hỗ trợ từ nhà trường (cơ sở vật chất, thiết bị, môi trường học tập) là điều kiện nền tảng để người học phát triển năng lực. Môi trường học tập thuận lợi và cơ sở vật chất đầy đủ sẽ kích thích động lực, nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên.

Giả thuyết H6 dựa trên lí thuyết của Vygotsky và Swain. Vygotsky nhấn mạnh vai trò của môi trường xã hội trong việc học tập ngôn ngữ (Vygotsky, L. S., 1978). Trong khi Swain chỉ ra rằng người học cần có cơ hội thực hành ngôn ngữ để phát hiện điểm yếu và điều chỉnh việc sử dụng ngôn ngữ của mình. Việc thiếu môi trường thực hành sẽ làm giảm khả năng giao tiếp thực tế của sinh viên (Kirkpatrick, D. L., & Kirkpatrick, J. D., 2006).

2.2. Cách thức phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập dữ liệu khảo sát từ ba nhóm đối tượng (sinh viên, giảng viên và doanh nghiệp), các phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: *Thống kê mô tả (Descriptive Statistics)* và *phân tích hồi quy tuyến tính (Linear Regression Analysis)*.

(1) *Thống kê mô tả*: dùng để mô tả tổng quan về tập dữ liệu: tần suất, tỉ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn... nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện về đặc điểm của các biến như: Năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên, chất lượng giảng dạy, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập, mức độ phù hợp của chương trình đào tạo, sự hỗ trợ từ Trường về cơ sở vật chất, môi trường thực hành thực tế.

(2) *Phân tích hồi quy tuyến tính*: xác định các yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên. Mô hình hồi quy giúp lượng hóa mức độ tác động của từng biến

độc lập (như: phương pháp giảng dạy, môi trường thực hành...) đến biến phụ thuộc (năng lực tiếng Nhật). Kết quả phân tích sẽ là cơ sở khoa học quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Nhật không chuyên, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp Nhật Bản.

3. Thực trạng năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên

3.2. Cách thức tiến hành khảo sát

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát về thực trạng tình hình sử dụng tiếng Nhật trong công việc học tập (đối với sinh viên đang theo học - 276 sinh viên) và công việc (đối với sinh viên đã tốt nghiệp và đang đi làm - 27 sinh viên). Đối với sinh viên đang theo học, nhóm nghiên cứu đặt các câu hỏi về mục đích và dự định của việc học tiếng Nhật và đánh giá mức độ khó khăn của sinh viên đối với việc học tiếng Nhật, từ đó xác định được khả năng sử dụng tiếng Nhật của sinh viên trong môi trường học thuật. Mặt khác, nhóm nghiên cứu cũng xem xét các phản hồi từ phía giáo viên giảng dạy, đánh giá về năng lực học tập và thái độ học tập của sinh viên, khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế của sinh viên; để có đánh giá khách quan về khả năng sử dụng tiếng Nhật của sinh viên trong môi trường học thuật. Đối với sinh viên đã tốt nghiệp và đang đi làm, nhóm nghiên cứu đặt các câu hỏi về tình trạng sử dụng tiếng Nhật trong công việc của sinh viên, các nội dung trong công việc cần đến tiếng Nhật mà sinh viên đang làm, tìm hiểu đánh giá của sinh viên về hiệu quả của chương trình tiếng Nhật sinh viên đã được học với công việc hiện tại.

3.2. Kết quả khảo sát

3.2.1. Thực trạng sử dụng tiếng Nhật trong môi trường học thuật của sinh viên đang học

Trong tổng số các sinh viên đang theo học tham gia khảo sát, có 37,7% sinh viên chắc chắn về dự định nghề nghiệp tương lai có sử dụng tiếng Nhật, “có thể sử dụng tiếng Nhật” là 51,4%, còn lại một số ít sinh viên chưa chắc chắn là có làm việc sử dụng tiếng Nhật trong tương lai hay không, thể hiện ở tỉ lệ chọn “không chắc chắn” 8,7% và “Không có ý định” là 2,2%.

Kết quả này khá phù hợp với kết quả về mục đích học tập tiếng Nhật mà nhóm nghiên cứu đặt ra từ trước đó với sinh viên, khi có đến 65% sinh viên trả lời “Tăng cơ hội việc làm”; 40,6% sinh viên “Có công việc tốt hơn”; bên cạnh các mục tiêu khác như: “Du học” (25,7%), “Khám phá về văn hóa, xã hội Nhật Bản” (31%); “Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật” (21,8%). Như vậy, có thể thấy đa số sinh viên không chuyên khi lựa chọn học tiếng Nhật đã xác định khá rõ mục đích và dự định học tập của mình trước khi học và trong quá trình học tập. Tuy nhiên, trong quá trình học tập, sinh viên cho biết đã gặp nhiều khó khăn trong việc hình thành và phát triển các kỹ năng tiếng Nhật quan trọng cho việc học tập và làm việc liên quan đến tiếng Nhật sau này. Cụ thể các khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học tập tiếng Nhật các học phần không chuyên bao gồm: từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết. Dữ liệu cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá các kỹ năng này là khó, trong đó các kỹ năng mang tính chất thực hành như nói, đọc, viết được cho là khá thử thách với sinh viên.

- Phần lớn sinh viên gặp khó khăn với kỹ năng nghe tiếng Nhật, với tỉ lệ sinh viên đánh giá kỹ năng này khó 39,5% và rất khó 26,4% cao nhất trong số các kỹ năng của tiếng Nhật. Sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe của các học phần tiếng Nhật không chuyên thông qua các bài tập nghe được thiết kế trực tuyến trên EOP của trường theo từng học phần. Tuy nhiên, kỹ năng này đòi hỏi sinh viên phải chủ động trong quá trình tự học chuẩn bị bài trước khi đến lớp, nên nếu sinh viên không có ý thức tự học cao, chủ động rèn luyện thường xuyên với các bài tập trên EOP hoặc tiếp cận với các nguồn nghe khác ngoài ngữ liệu được cung cấp trực tuyến từ trang web học trực tuyến của nhà trường, thì sẽ gặp khó khăn trong việc hình thành và phát triển kỹ năng nghe tiếng Nhật.

- Tiếp theo đó là kỹ năng đọc và kỹ năng viết với tỉ lệ đánh giá về mức độ khó lần lượt là 30,4% và mức độ rất khó là 10,5%~12%.

Bên cạnh đó, tỉ lệ khá cao cho rằng từ vựng (23,9% “Khó”) và ngữ pháp của tiếng Nhật (23,6% “Khó”) là rào cản đáng kể với việc phát triển toàn diện các kỹ năng. Điều này phản ánh sự phức tạp của hệ thống chữ Viết tiếng Nhật (bao gồm Hiragana, Katakana, Chữ Hán) và đòi hỏi sinh viên phải có vốn từ vựng và ngữ pháp vững chắc. Về đánh giá của giáo viên giảng dạy các học phần tiếng Nhật

không chuyên: Qua nhận định của giáo viên, có 64,3% giáo viên cho thấy sinh viên có thể hiện hứng thú với các giờ học tiếng Nhật ở mức độ bình thường, 21,4% cho rằng sinh viên thể hiện sự “khá hứng thú” với giờ học và các hoạt động học tập; 7,1% cho rằng sinh viên thể hiện “hơi hứng thú” và không có giáo viên nào cho rằng sinh viên thể hiện “rất hứng thú” hoặc “rất không hứng thú” trong quá trình học tiếng Nhật tại trường.

Tuy nhiên, một trong những yếu tố đánh giá quan trọng về sự hình thành và phát triển kỹ năng tiếng Nhật của sinh viên được đề cập phía trên là sự chủ động trong học tập, đã được đánh giá khách quan từ sự quan sát của giáo viên trong quá trình giảng dạy. Kết quả khảo sát giáo viên về vấn đề này được thể hiện ở hình 3 được trình bày đánh giá của giáo viên đối với mức độ chủ động của sinh viên trong quá trình học tập tiếng Nhật, thông qua bốn hành vi chính: chủ động tìm kiếm tài liệu bên ngoài, tự học sau giờ học, tham gia thảo luận trên lớp, và chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Mức độ chủ động được chia thành 5 cấp độ: rất chủ động, khá chủ động, trung bình, ít chủ động, và hoàn toàn không.

Nhìn chung, từ phía đánh giá của giáo viên, mức độ chủ động của sinh viên trong học tập tiếng Nhật còn khá hạn chế, đặc biệt là ở các hoạt động cần yêu cầu sự tự giác và nỗ lực cá nhân ngoài giờ học như tìm kiếm tài liệu học tập bổ sung ngoài hoặc chủ động chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Cụ thể, trong hoạt động chủ động tìm tài liệu học tập bổ sung ngoài, có đến 46,2% giáo viên đánh giá sinh viên còn ít chủ động trong hoạt động này, chỉ có 7,7% giáo viên đánh giá sinh viên chủ động tìm kiếm tài liệu học tập ngoài sự hướng dẫn của giáo viên. Điều này cho thấy sinh viên chưa có thói quen mở rộng kiến thức ngoài phạm vi bài giảng, còn phụ thuộc nhiều vào tài liệu do giáo viên cung cấp hoặc giáo trình đang học. Tương tự, hành động “chuẩn bị bài trước khi đến lớp” 23,1% giáo viên cho rằng sinh viên “ít chủ động”, 61,5% giáo viên nhận thấy sinh viên chủ động chuẩn bị bài ở mức độ “trung bình”, chỉ có 15,4% nhận thấy sinh viên chuẩn bị bài “khá chủ động”. Về hành vi của sinh viên trong các giờ học, chỉ 23,1% giáo viên đánh giá sinh viên khá chủ động tham gia thảo luận trên lớp, 61,5% giáo viên tham gia khảo sát cho rằng sinh viên tham gia thảo luận trên lớp ở mức độ “trung bình”. Về hành vi của sinh viên sau giờ học, có 30,8% giáo viên đánh giá sinh viên khá chủ động tự ôn tập/ học thêm sau giờ, 61,5% giáo viên nhận thấy sinh viên chủ động ôn tập sau giờ với mức độ “trung bình”.

Như vậy, có thể thấy mức độ chủ động của sinh viên trong học tập tiếng Nhật còn ở mức khá thấp, đặc biệt là trong các hoạt động yêu cầu học tập ngoài giờ học và sự tương tác tích cực trong giờ học. Điều này đặt ra yêu cầu về việc xây dựng và phát triển chương trình học, phương pháp giảng dạy tích cực khuyến khích sự chủ động trong học tập của sinh viên, đồng thời cần có biện pháp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của kỹ năng tự học cho sinh viên.

3.2.2. *Thực trạng sử dụng tiếng Nhật trong công việc thực tế của sinh viên đã tốt nghiệp*

Nhằm mục đích đánh giá về thực trạng sử dụng tiếng Nhật trong công việc của sinh viên sau khi kết thúc các học phần tiếng Nhật tại trường và tốt nghiệp đi làm, các câu hỏi về thực trạng sử dụng tiếng Nhật trong công việc thực tế của sinh viên đã tốt nghiệp được thiết kế để tìm hiểu các nội dung: Tần suất sử dụng tiếng Nhật trong công việc, các nội dung công việc sử dụng tiếng Nhật, đánh giá của sinh viên về các nội dung kiến thức tiếng Nhật đã học tại trường hữu ích với công việc hiện tại. Tần suất sử dụng tiếng Nhật trong công việc thực tế được thể hiện như kết quả của Hình 4.

Dữ liệu được phân chia thành ba nhóm: sử dụng thường xuyên, sử dụng thỉnh thoảng và không sử dụng. Kết quả khảo sát cho thấy:

Tỉ lệ sinh viên không sử dụng tiếng Nhật trong công việc sau khi tốt nghiệp là mức cao nhất, chiếm đến 66,7%. Trong khi đó, chỉ có 25,9% sinh viên cho biết có sử dụng tiếng Nhật ở mức độ thường xuyên trong công việc, và có 7,4% sinh viên sử dụng ở mức độ bình thường. Điều này cho thấy, mặc dù sinh viên học tiếng Nhật không chuyên đã học tập các học phần tiếng Nhật trong quá trình đào tạo tại trường và tỉ lệ có mục đích học tập tiếng Nhật để sử dụng trong công việc, nhưng thực tế phần lớn sau khi tốt nghiệp lại không làm các ngành nghề cần sử dụng tiếng Nhật/ không sử dụng tiếng Nhật trong môi trường làm việc. Điều này dẫn đến một vấn đề cần thiết khi xây dựng

chương trình đào tạo là sự phù hợp của mục tiêu của chương trình đào tạo và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường lao động. Đồng thời, việc học tập tiếng Nhật của sinh viên trong quá trình đào tạo cần có những sự thay đổi và điều chỉnh phù hợp hơn với định hướng nghề nghiệp của sinh viên. Đối với những sinh viên có sử dụng tiếng Nhật trong công việc, các lựa chọn đã được đưa ra để tìm hiểu về các nội dung công việc sử dụng tiếng Nhật trong công việc thực tế của sinh viên. Mục đích của việc này là để đánh giá sự phù hợp của các nội dung đào tạo về tiếng Nhật và kỹ năng sử dụng tiếng Nhật cho sinh viên có giúp sinh viên thực hiện các nội dung và kỹ năng trong công việc thực tế hay không.

Về các nội dung công việc mà sinh viên sau tốt nghiệp sử dụng tiếng Nhật: "Giao tiếp bằng tiếng Nhật" là hoạt động phổ biến nhất, chiếm 33,3%. Tiếp theo là "Đọc tài liệu công việc" với tỉ lệ 18,5%, trong khi các nội dung như "Phiên dịch/ Dịch thuật" và "Viết email, soạn thảo tài liệu" đều có tỉ lệ tương đối thấp, cùng ở mức 3,7%. Có đến 40,7% sinh viên không sử dụng tiếng Nhật trong các phần công việc của mình.

Khi được hỏi về mức độ hữu ích của kiến thức và kỹ năng tiếng Nhật đã học đối với công việc hiện tại, đa số sinh viên cho rằng "Ngữ pháp và từ vựng" là nội dung hữu ích nhất, chiếm 44,4%. "Giao tiếp bằng tiếng Nhật" cũng được đánh giá cao với 36,1% người tham gia khảo sát lựa chọn. Ngược lại, các kỹ năng như "Viết email, báo cáo" (0%) và "Kỹ năng dịch thuật" (2,8%) gần như không được xem là hữu ích. Đáng chú ý, có 16,7% người tham gia cho rằng không có nội dung nào đã học là hữu ích trong công việc.

Có thể nhận thấy mối tương quan rõ rệt giữa những kỹ năng được sử dụng trong công việc và những nội dung được đánh giá là hữu ích. Cụ thể:

"Giao tiếp bằng tiếng Nhật" vừa là kỹ năng được sử dụng nhiều nhất (56,3%) trong công việc, vừa được đánh giá là một trong những nội dung học hữu ích nhất (39%). Việc "Đọc tài liệu công việc" (31,3%) có thể được hỗ trợ trực tiếp bởi nền tảng "Ngữ pháp và từ vựng", yếu tố được đánh giá cao nhất về mức độ hữu ích (48%). Ngược lại, các kỹ năng như "Phiên dịch/ Dịch thuật" và "Viết email, soạn thảo tài liệu" vừa ít được sử dụng trong công việc (6,3%), vừa không được đánh giá cao về tính ứng dụng sau đào tạo (lần lượt là 3% và 0%). Điều này cho thấy một sự nhất quán trong nhận thức của sinh viên về mối liên hệ giữa nội dung đào tạo và thực tiễn công việc.

Từ dữ liệu trên cho thấy, kỹ năng giao tiếp và nền tảng ngữ pháp - từ vựng là hai yếu tố cốt lõi cần được chú trọng trong chương trình đào tạo tiếng Nhật dành cho sinh viên không chuyên, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế của sinh viên sau khi ra trường. Đồng thời, việc một bộ phận sinh viên cho rằng kiến thức đã học không hữu ích cũng là một tín hiệu cần xem xét để điều chỉnh nội dung giảng dạy phù hợp hơn với yêu cầu nghề nghiệp.

4. Mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập về các yếu tố trong trường học với biến phụ thuộc Năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên

4.1. Khảo sát

Để xác định được yếu tố nào trong số các yếu tố trong trường học ảnh hưởng mạnh nhất đến Năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính bội giữa biến phụ thuộc Năng lực tiếng Nhật và các biến độc lập của các yếu tố trong trường học.

Bảng 1. Hệ số Beta và Sig của từng biến

Coefficients ^a					
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	Sig.
		B	Std. Error	Beta	
1	(Constant)	1.068	.110		9.670
	ChatLuongGiangDay	-.055	.082	-.116	.500
	PhuongPhapGiangDay	.116	.081	.247	.150
	TaiLieuHocTap	-.150	.065	-.305	.022
	MucDoPhuHopThucTe	.212	.045	.324	.000
	HoTroNhaTruong	-.041	.046	-.083	.379
	MoiTruongThucHanh	.045	.045	.091	.323

a. Dependent Variable: NLTN

Bảng 2. Hệ số Beta và Sig của từng biến sau khi chuẩn hóa

Biến	Beta (chuẩn hóa)	Giá trị Sig.	Ý nghĩa thống kê	Ảnh hưởng
Mức độ phù hợp thực tế	0.324	0.000	Có ý nghĩa	Ảnh hưởng tích cực, mạnh nhất
Tài liệu học tập	-0.305	0.022	Có ý nghĩa	Ảnh hưởng tiêu cực
Chất lượng giảng dạy	-0.116	0.500	Không ý nghĩa	Không ảnh hưởng rõ
Phương pháp giảng dạy	0.247	0.150	Không ý nghĩa	Không ảnh hưởng rõ
Hỗ trợ nhà trường	-0.083	0.379	Không ý nghĩa	Không ảnh hưởng rõ
Môi trường thực hành	0.091	0.323	Không ý nghĩa	Không ảnh hưởng rõ

Kết quả cho thấy trong số các yếu tố được đưa vào mô hình, chỉ có “Mức độ phù hợp thực tế” và “Tài liệu học tập” có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến “Năng lực tiếng Nhật” của người học (hệ số Sig.<0.05). Trong đó, “Mức độ phù hợp thực tế” có hệ số Beta(B) = 0.324, Sig.= 0.000 cho thấy đây là yếu tố có mức độ ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất đến Năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên. Điều này cho thấy nội dung học càng sát thực tế thì kết quả học tập càng tốt.

Ngược lại, “Tài liệu học tập” có ảnh hưởng tiêu cực với hệ số Beta(B) = -0.305, Sig.= 0.022 có thể phản ánh rằng tài liệu học tập hiện tại chưa phù hợp hoặc gây khó khăn cho người học.

Các yếu tố khác như Chất lượng giảng dạy, Phương pháp giảng dạy, Hỗ trợ nhà trường, Môi trường thực hành đều không cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến Năng lực tiếng Nhật ($p > 0.05$).

Như vậy đối với các giả thuyết H1, H2, H5, H6 của các yếu tố trong trường học đến Năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên, chưa được chấp nhận trong nghiên cứu này, do không có đủ bằng chứng để kết luận rằng các yếu tố của các giả thuyết trên có ảnh hưởng đến Năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H1: Chất lượng giảng dạy có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H2: Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H5: Sự hỗ trợ từ Trường học về cơ sở vật chất có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H6: Môi trường thực hành thực tế có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

Hai giả thuyết sau được chấp nhận do kết quả hồi quy hệ số Beta lớn và Sig <0.05. Trong đó, tài liệu học tập có ảnh hưởng tiêu cực đến Năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên. Vì vậy, việc cải tiến tài liệu học tập hoặc thay đổi phương pháp sử dụng tài liệu học được cân nhắc là một giải

pháp cải thiện. Ngược lại, mức độ phù hợp thực tế của Chương trình đào tạo có ảnh hưởng tích cực đến Năng lực tiếng Nhật. Vì vậy, chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và tối ưu hóa cho phù hợp với nhu cầu thực tế từ người học.

H3: Tài liệu học tập có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

H4: Mức độ phù hợp thực tế của Chương trình đào tạo có ảnh hưởng đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên.

4.2. Nhận xét về mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập của các yếu tố trong trường học với nhau

Để làm rõ hơn mối quan hệ giữa các biến độc lập của các yếu tố trong trường học dẫn đến sự ảnh hưởng của các biến độc lập này đến “Năng lực tiếng Nhật” của sinh viên không chuyên, nhóm nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ tương quan nói trên và thu được kết quả như bảng 3.

Tương quan giữa Chất lượng giảng dạy và các biến độc lập khác:

- Tương quan giữa Chất lượng giảng dạy và Phương pháp giảng dạy:

Hệ số tương quan: 0.928 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mối quan hệ rất mạnh, có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy chất lượng giảng dạy và phương pháp giảng dạy có sự liên kết chặt chẽ với nhau trong môi trường giảng dạy.

- Tương quan giữa Chất lượng giảng dạy và Tài liệu học tập

Hệ số tương quan: 0.851 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mối quan hệ mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể chỉ ra rằng chất lượng giảng dạy và tài liệu học tập có ảnh hưởng lẫn nhau trong việc hỗ trợ quá trình học tập.

- Tương quan giữa Chất lượng giảng dạy và Mức độ phù hợp thực tế

Hệ số tương quan: 0.555 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mối quan hệ ở mức vừa phải và có ý nghĩa thống kê. Sự phù hợp thực tế của chương trình giảng dạy có thể có một tác động trung bình đến chất lượng giảng dạy.

- Tương quan giữa Chất lượng giảng dạy và Sự hỗ trợ từ Trường

Hệ số tương quan: 0.717 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mối quan hệ mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê. Chất lượng giảng dạy có sự hỗ trợ rất rõ rệt từ phía nhà trường.

Tương quan giữa Chất lượng giảng dạy và Môi trường thực hành.

Hệ số tương quan: 0.665 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mối quan hệ mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê, chỉ ra rằng chất lượng giảng dạy có sự gắn kết với môi trường thực hành trong quá trình học tập.

Bảng 3. Mối quan hệ tương quan giữa các biến

Correlations			ChatLuongGi angDay	PhuongPhap GiangDay	TaiLieuHocTa p	MucDoPhuHo pThucTe	HoTroNhaTru ong	MoiTruongTh ucHanh
Spearman's rho	ChatLuongGiangDay	Correlation Coefficient	1.000	.928**	.851**	.555**	.717**	.665**
		Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
		N	303	303	303	303	303	303
	PhuongPhapGiangDay	Correlation Coefficient	.928**	1.000	.843**	.546**	.689**	.687**
		Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
		N	303	303	303	303	303	303
	TaiLieuHocTap	Correlation Coefficient	.851**	.843**	1.000	.625**	.709**	.703**
		Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000
		N	303	303	303	303	303	303
	MucDoPhuHopThucTe	Correlation Coefficient	.555**	.546**	.625**	1.000	.511**	.450**
		Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000
		N	303	303	303	303	303	303
	HoTroNhaTruong	Correlation Coefficient	.717**	.689**	.709**	.511**	1.000	.700**
		Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
		N	303	303	303	303	303	303
	MoiTruongThucHanh	Correlation Coefficient	.665**	.687**	.703**	.450**	.700**	1.000
		Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
		N	303	303	303	303	303	303

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Giải thích:

(i) Tương quan giữa Phương pháp giảng dạy và các biến độc lập khác:

a. Tương quan giữa Phương pháp giảng dạy và Tài liệu học tập

Hệ số tương quan: 0.843 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ rất mạnh và có ý nghĩa thống kê. Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng trực tiếp đến sự lựa chọn và chất lượng tài liệu học tập.

b. Tương quan giữa Phương pháp giảng dạy và Mức độ phù hợp thực tế

Hệ số tương quan: 0.546 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ ở mức vừa phải và có ý nghĩa thống kê. Sự phù hợp thực tế của chương trình giảng dạy có mối liên hệ trung bình với phương pháp giảng dạy.

c. Tương quan giữa Phương pháp giảng dạy và Hỗ trợ nhà trường

Hệ số tương quan: 0.689 (Sig. = 0.000)

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ mạnh và có ý nghĩa thống kê. Phương pháp giảng dạy có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía nhà trường.

d. Tương quan giữa Phương pháp giảng dạy và Môi trường thực hành

Hệ số tương quan: 0.687 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ mạnh và có ý nghĩa thống kê. Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường thực hành.

(ii) Tương quan giữa Tài liệu học tập và các biến độc lập khác:

a. Tương quan giữa Tài liệu học tập và Mức độ phù hợp thực tế

Hệ số tương quan: 0.625 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê. Tài liệu học tập có sự liên quan chặt chẽ với mức độ phù hợp thực tế của chương trình giảng dạy.

b. Tương quan giữa Tài liệu học tập và Hỗ trợ nhà trường

Hệ số tương quan: 0.709 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ rất mạnh và có ý nghĩa thống kê. Sự hỗ trợ từ nhà trường có tác động đến tài liệu học tập.

c. Tương quan giữa Tài liệu học tập và Môi trường thực hành

Hệ số tương quan: 0.703 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ rất mạnh và có ý nghĩa thống kê. Tài liệu học tập có tác động đến tài liệu học tập.

(iii) Tương quan giữa Mức độ phù hợp thực tế và các biến độc lập khác:

a. Tương quan giữa Mức độ phù hợp thực tế và Hỗ trợ nhà trường

Hệ số tương quan: 0.709 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ mạnh và có ý nghĩa thống kê. Sự phù hợp thực tế của chương trình giảng dạy có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía nhà trường.

b. Tương quan giữa Mức độ phù hợp thực tế và Môi trường thực hành

Hệ số tương quan: 0.703 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ mạnh và có ý nghĩa thống kê. Mức độ phù hợp thực tế của chương trình có sự ảnh hưởng rõ rệt đến môi trường thực hành.

(iv) Tương quan giữa Hỗ trợ nhà trường và Môi trường thực hành:

a. Tương quan giữa Mức độ phù hợp thực tế và Môi trường thực hành

Hệ số tương quan: 0.703 (Sig. = 0.000).

Ý nghĩa: Mỗi quan hệ mạnh và có ý nghĩa thống kê. Sự hỗ trợ từ nhà trường có ảnh hưởng rõ rệt đến môi trường thực hành.

Như vậy, các mối quan hệ mạnh giữa các biến độc lập của các yếu tố trong trường học và có ý nghĩa thống kê giữa các biến như:

Chất lượng giảng dạy và Phương pháp giảng dạy ($r = 0.928$); Chất lượng giảng dạy và Tài liệu học tập ($r = 0.851$); Phương pháp giảng dạy và Tài liệu học tập ($r = 0.843$); Tài liệu học tập và Mức

độ phù hợp thực tế ($r = 0.625$); Mức độ phù hợp thực tế và Hỗ trợ nhà trường ($r = 0.709$); Hỗ trợ nhà trường và Môi trường thực hành ($r = 0.703$).

Có thể thấy, Chất lượng giảng dạy, Phương pháp giảng dạy và Tài liệu học tập có sự liên kết chặt chẽ với các yếu tố khác. Đây là một kết quả quan trọng để xây dựng các kiến nghị phù hợp cải thiện và nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập tiếng Nhật cho sinh viên không chuyên.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ thực trạng năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội trong cả môi trường học thuật và môi trường làm việc sau tốt nghiệp, đồng thời phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố trong trường học với năng lực tiếng Nhật của sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù phần lớn sinh viên có mục tiêu học tiếng Nhật gắn với cơ hội việc làm, song khả năng sử dụng tiếng Nhật trong thực tế, đặc biệt sau khi tốt nghiệp, vẫn còn hạn chế. Sinh viên gặp nhiều khó khăn trong các kỹ năng mang tính thực hành như nghe, nói, đọc và viết, cũng như chưa thể hiện được tính chủ động cao trong quá trình học tập. Phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy hai yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên, đó là mức độ phù hợp thực tế của chương trình đào tạo và tài liệu học tập. Trong đó, mức độ phù hợp thực tế của chương trình đào tạo có tác động tích cực và mạnh nhất, khẳng định vai trò then chốt của việc gắn kết nội dung giảng dạy với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và định hướng nghề nghiệp của người học. Ngược lại, tác động tiêu cực của tài liệu học tập cho thấy sự cần thiết phải rà soát, điều chỉnh hoặc đổi mới tài liệu nhằm giảm độ quá tải, tăng tính ứng dụng và phù hợp với trình độ của sinh viên không chuyên.

Mặc dù các yếu tố như chất lượng giảng dạy, phương pháp giảng dạy, sự hỗ trợ từ nhà trường và môi trường thực hành chưa thể hiện ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tiếng Nhật trong mô hình hồi quy, nhưng phân tích tương quan cho thấy các yếu tố này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Điều này cho thấy việc nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Nhật không chuyên cần được tiếp cận một cách tổng thể và đồng bộ, trong đó chương trình đào tạo và tài liệu học tập đóng vai trò trung tâm, kết hợp với cải tiến phương pháp giảng dạy, tăng cường môi trường thực hành và sự hỗ trợ từ nhà trường.

Từ những kết quả trên, nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc điều chỉnh chương trình đào tạo tiếng Nhật không chuyên theo hướng thực tiễn, lấy nhu cầu của người học và doanh nghiệp làm định hướng, qua đó góp phần nâng cao năng lực tiếng Nhật của sinh viên không chuyên và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội theo Đề tài mã số 36-2024-RD/HD-ĐHCN.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Cường (2016), *Phương pháp dạy học phát triển năng lực người học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
3. Lê Thị Mai Hoa (2020), “Nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Nhật cho sinh viên không chuyên tại các trường đại học Việt Nam”. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*.

Tiếng nước ngoài

4. Jacobs, R. L., & Park, Y. (2009), *A proposed conceptual framework of workplace learning*. Human Resource Development Review.
5. Kirkpatrick, D. L., & Kirkpatrick, J. D. (2006), *Evaluating training programs: The four levels* (3rd ed.). San Francisco: Berrett-Koehler.
6. Krashen, S. D. (1982), *Principles and practice in second language acquisition*. Oxford: Pergamon Press.

7. Swain, M. (1995), *Three functions of output in second language learning*. In G. Cook & B. Seidlhofer (Eds.), *Principle and practice in applied linguistics*: Oxford University Press.
8. Vygotsky, L. S. (1978), *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
9. 国際交流基金 (The Japan Foundation). (2010), *JF 日本語教育スタンダード*. 東京: 凡人社。
10. 三浦信孝 (2012), 『日本語教育の理論と実践』 東京: アルク。
11. 川上郁雄 (2014), 『第二言語習得と日本語教育』 東京: くろしお出版。
12. 佐藤慎司 (2011), 『日本語教育方法論』 東京: 凡人社。
13. 小林ミナ (2016), 『実践的日本語教育の課題』 東京: アルク。
14. 日本語教育学会 (2018), 『日本語教育研究ハンドブック』 東京: アルク。
15. 佐々木倫子 (2019), 外国人材育成における日本語教育の役割. *日本語教育*.

Teaching and learning related determinants of Japanese language proficiency among non-major students at Hanoi University of Industry

Abstract: This paper analyzes the relationship between several school-related factors and the Japanese language proficiency of non-major students at Hanoi University of Industry. The study employs a quantitative research method, conducting surveys of non-major students, Japanese language instructors, and representatives of Japanese enterprises. The research findings indicate that the Japanese language proficiency of non-major students is mainly at a basic level; factors such as the “practical relevance of the training curriculum” and “learning materials” have a significant impact on students’ ability to use Japanese. Based on these results, the paper proposes several solutions to improve the effectiveness of Japanese language education for non-major students, thereby contributing to meeting labor market demands.

Key words: Japanese language for non-majors; Japanese language proficiency; curriculum; learning materials; students.